

Số: 1532/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 22 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 21 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm;

Xét đề nghị đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm tại Tờ trình số 301/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 533/TTr-STN&MT ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Liêm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.399,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.976,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.792,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	579,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	245,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	483,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	454,36
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>277,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	581,22
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.737,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,95
2.2	Đất an ninh	CAN	4,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	111,60
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	264,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.496,69
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	341,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.685,95
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.783,30</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>556,24</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>16,11</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,25</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>56,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,51</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>14,10</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,05</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>33,79</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>32,57</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>162,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,08</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,32</i>
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,53
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	866,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	202,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,13
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,97
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	394,02
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,07
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.355,26
II	KHU CHỨC NĂNG*		
1	Đất đô thị	KDT	1.933,86
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.792,89
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	938,33
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	131,46
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	103,54
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.971,40

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	189,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	157,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>157,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21,08
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,08</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,24
	Đất giao thông	DGT	8,24
	Đất thủy lợi	DTL	9,06
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,005
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,001
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,18
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
	Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng	NTD	1,74
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00
	Đất chợ	DCH	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,64
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,015
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,63
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	198,32
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>197,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,34
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>25,91</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,58
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	0,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	0,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	0,00
	<i>Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	<i>0,00</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,83

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	190,08
1.1	Đất quốc phòng	CQP	10,27
1.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,94
1.3	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	1,03
1.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	18,72
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>18,48</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,24</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,005</i>
1.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Liêm tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Liêm do Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm xác lập ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Liêm đã được phê duyệt đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận 

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT;
- Lưu: VT, NNTNMT

L/ĐĐ/2023/KHSDD2024TL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng